

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2021 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303861449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005 và giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh mới nhất ngày 12 tháng 12 năm 2022.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC28/KDBH ngày 5 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 33 người (31 tháng 12 năm 2021: 28 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang thực hiện quản lý:

- Danh mục đầu tư của Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam)
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"). Các thay đổi chủ yếu của Thông tư 114 bao gồm:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư 24/2022/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 về sửa đổi Thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Theo đó, đối tượng lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được quy định như sau:

- ▶ Đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp
- ▶ Đối tượng lập dự phòng nêu trên không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.7 Khấu hao

Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ theo khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc theo khoảng thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.11 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định hiện hành như sau:

	Mức trích lập	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập để sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Chủ sở hữu phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thông báo bởi công ty mẹ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.15. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền gửi thanh toán	28.006.905.493	25.279.124.852
- Ngân hàng Citi Bank N.A, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	24.903.150.404	23.932.333.325
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	2.540.734.024	1.190.556.192
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	563.021.065	156.235.335
	28.006.905.493	25.279.124.852

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi tại ngân hàng		
- Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	146.755.188.051	114.894.801.069
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	92.324.747.851	44.626.181.933
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	84.066.148.225	94.906.670.731
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	46.285.178.403	12.220.000.000
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	30.381.851.098	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	24.588.174.952	16.543.056.416
- Ngân hàng DBS, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	22.150.109.771	-
	446.551.398.351	283.190.710.149

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được hưởng lãi suất từ 3,17%/năm đến 8,80%/năm.

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục	21.971.087.911	21.257.089.627
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife	859.324.244	759.737.273
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife	261.313.854	288.390.566
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư	233.153.917	-
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	214.159.888	1.547.030.131
	23.539.039.814	23.852.247.597

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	9.373.456.494	3.952.272.647
Các khoản phải thu khác	124.615.860	5.220.000
	9.498.072.354	3.957.492.647

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	605.045.280
Số cuối năm	605.045.280
<i>Trong đó:</i>	
<i>Tài sản đã khấu hao hết</i>	505.582.680
Giá trị khấu hao lũy kế	
Số đầu năm	(546.598.771)
Khấu hao trong năm	(24.285.852)
Số cuối năm	(570.884.623)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	58.446.509
Số cuối năm	34.160.657

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Số đầu năm	705.416.262	455.321.411
Tăng trong năm	1.606.736.567	627.960.000
Phân bổ trong năm	(800.513.649)	(377.865.149)
Xóa sổ	(3.553.324)	-
Số cuối năm	1.508.085.856	705.416.262

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Trong năm		Số cuối năm VND
		Phải trả VND	Đã nộp VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.536.354.307	41.659.515.107	(38.226.713.307)	9.969.156.107
Thuế thu nhập cá nhân	839.396.576	12.777.988.139	(12.827.361.508)	790.023.207
Thuế nhà thầu	180.046.074	636.734.990	(538.029.812)	278.751.252
Thuế giá trị gia tăng	109.091	-	-	109.091
	7.555.906.048	55.074.238.236	(51.592.104.627)	11.038.039.657

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thưởng	6.072.762.000	8.214.514.000
Chi phí tiếp thị	1.670.000.000	2.031.000.000
Chi phí dịch vụ tư vấn	1.084.007.916	608.700.000
Thuế nhà thầu phí dịch vụ	619.488.007	405.300.007
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	574.817.383	1.864.110.582
Phúc lợi nhân viên	402.860.000	257.500.000
Chi phí phải trả khác	224.999.999	238.339.999
	10.648.935.305	13.619.464.588

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan	6.156.190.755	3.869.048.908
Tiền thưởng cho quản lý cấp cao	2.163.495.909	2.073.622.874
Khác	27.904.307	282.795.823
	8.347.590.971	6.225.467.605

14. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Theo Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn đã góp VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	83.000.000.000	100,00	83.000.000.000

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

15. DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Phí quản lý danh mục đầu tư từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	254.230.312.552	197.195.808.659
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	12.121.597.569	6.402.651.034
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	3.559.324.364	2.874.319.773
Phí dịch vụ tư vấn đầu tư	238.196.536	-
Phí thu từ các giao dịch mua/bán chứng chỉ quỹ	8.552.828.289	10.813.939.553
	278.702.259.310	217.286.719.019

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	24.708.093.099	24.519.735.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.144.190.783	2.347.546.351
Thuê văn phòng	720.456.763	715.413.085
Chi phí bảo hiểm	267.523.463	235.668.493
Chi phí khấu hao	7.491.468	4.794.787
Chi phí khác	741.952.672	317.113.403
	29.589.708.248	28.140.271.934

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập lãi từ tiền gửi	15.832.602.107	9.313.946.404
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	84.283.643
	15.832.602.107	9.398.230.047

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	24.623.560.188	20.331.252.008
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	10.733.130.626	12.478.434.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.488.013.693	5.285.802.672
Chi phí tiếp thị	4.693.270.555	3.969.339.208
Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	2.867.486.002	2.919.117.007
Chi phí dịch vụ IT	2.080.166.539	-
Thuê văn phòng	1.615.269.448	1.520.757.552
Chi phí bảo hiểm	606.587.764	499.641.484
Chi phí khấu hao	16.794.384	10.287.277
Chi phí khác	1.382.050.295	708.971.366
	54.106.329.494	47.723.603.563

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016.

Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.659.515.107	31.012.317.307
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 19.3)	583.072.596	(747.144.651)
	42.242.587.703	30.265.172.656

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.1 Chi phí Thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	210.647.752.763	150.807.460.426
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2021: 20%)	42.129.550.553	30.161.492.085
Điều chỉnh tăng:		
Các khoản phạt	-	259.712
Chi phí không được khấu trừ thuế	113.037.150	103.420.859
Chi phí thuế TNDN ước tính	42.242.587.703	30.265.172.656
Chi phí thuế TNDN	42.242.587.703	30.265.172.656

19.2 Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

19.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phải trả	2.129.787.061	2.723.892.918	(594.105.857)	749.377.151
Trợ cấp thôi việc	125.202.811	114.169.550	11.033.261	(2.232.500)
	2.254.989.872	2.838.062.468	(583.072.596)	747.144.651

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư	254.230.312.552	197.195.808.659
		Trả chi phí thuê văn phòng	2.335.726.211	2.236.170.637
		Trả chi phí dịch vụ	2.152.766.984	1.974.777.486
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	12.121.597.569	6.402.651.034
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	3.559.324.364	2.874.319.773
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ Chi phí dịch vụ IT	201.475.596 1.874.638.651	68.440.006 -
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	838.286.805	784.186.114
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản Chi phí dịch vụ chi hộ	1.734.963.394 15.238.452	1.840.527.291 91.608.943
Manulife Data Services Inc.	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ thiết kế Khóa học online về Nội quy lao động	-	11.136.364
Manulife Investment Management (Hong Kong) Limited	Bên liên quan	Phí dịch vụ tư vấn đầu tư	238.196.536	-



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm phải thu (Phải trả) VND	Số đầu năm phải thu (Phải trả) VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	21.971.087.911	21.257.089.627
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	859.324.244	759.737.273
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	261.313.854	288.390.566
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Phải trả phí dịch vụ chi hộ và phí dịch vụ IT	(3.335.513.336)	(1.165.650.550)
Manulife Data Service, Inc	Bên liên quan	Phải trả phí dịch vụ thiết kế Khóa học online về Nội quy lao động	(11.513.530)	(11.113.200)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Phải trả phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	(843.435.870)	(775.853.488)
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Phải trả phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản và chi phí dịch vụ chi hộ	(1.965.728.019)	(1.916.431.670)
Manulife Investment Management (Hong Kong) Limited	Bên liên quan	Phải thu phí dịch vụ tư vấn đầu tư	233.153.917	-
Chi tiết lương, thưởng và các phúc lợi khác cho Tổng Giám đốc và người quản lý khác:				
			Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các phúc lợi khác			20.784.170.588	19.488.825.281

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	2.960.511.626.725	11.553.959.471.166
Quỹ MAFEQI (ii)	24.242.071.952	46.175.955.864
Quỹ MAFBAL (iii)	11.435.824.858	75.049.862.483
Quỹ MAFPF1 (iv)	253.381.243	449.742.378
	2.996.442.904.778	11.675.635.031.891

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	11.553.959.471.166	1.289.930.018.047
Tăng trong năm	52.907.751.666.369	75.864.912.670.069
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	17.664.309.255.985	28.223.884.546.154
Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác	16.555.000.365.598	37.235.379.650.384
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	18.688.442.044.786	10.405.648.473.531
Giảm trong năm	(61.501.199.510.810)	(65.600.883.216.950)
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(37.130.316.596.618)	(47.961.219.364.366)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	(9.746.745.572.651)	(10.900.213.315.944)
Chi phí và tiền giảm khác	(14.624.137.341.541)	(6.739.450.536.640)
Số cuối năm	2.960.511.626.725	11.553.959.471.166

(ii) Quỹ MAFEQI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	46.175.955.864	2.971.034.387
Tăng trong năm	1.863.462.645.642	1.869.430.051.526
Nhận tiền từ bán chứng khoán	504.660.469.230	285.720.195.864
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	436.019.206.163	508.557.618.591
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	922.772.392.530	1.075.118.487.049
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI với vai trò là Đại lý ký danh	10.577.719	33.750.022
Giảm trong năm	(1.885.396.529.554)	(1.826.225.130.049)
Thanh toán mua chứng khoán	(782.087.008.433)	(536.375.334.271)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(161.263.546.515)	(214.007.557.168)
Chi phí và tiền giảm khác	(942.035.396.887)	(1.075.808.488.588)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh	(10.577.719)	(33.750.022)
Số cuối năm	24.242.071.952	46.175.955.864

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(iii) Quỹ MAFBAL

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	75.049.862.483	8.859.417.725
Tăng trong năm	436.362.269.300	646.768.762.838
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	180.250.440.887	245.187.696.219
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	60.189.219.139	129.996.551.062
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	155.007.395.293	249.012.643.836
Tiền gửi của nhà đầu tư quỹ MAFBAL trong năm với vai trò là Đại lý ký danh (*)	30.243.069.998	20.574.494.600
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh	10.672.143.983	1.997.377.121
Giảm trong năm	(499.976.306.925)	(580.578.318.080)
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(273.691.579.640)	(264.174.431.934)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(49.204.477.130)	(45.629.170.822)
Chi phí và tiền giảm khác	(135.202.265.174)	(249.940.614.603)
Mua chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh	(31.205.840.998)	(18.836.723.600)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh	(10.672.143.983)	(1.997.377.121)
Số cuối năm	11.435.824.858	75.049.862.483

(*) Trong năm, Công ty với vai trò là Đại lý ký danh đã nhận các khoản tiền gửi của các nhà đầu tư với số tiền là 30.243.069.998 VND với cùng mục đích là mua chứng chỉ quỹ MAFBAL.

(iv) Quỹ MAFPF1 (**)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	449.742.378	449.742.378
Giảm trong năm	(196.361.135)	-
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	(196.361.135)	-
Số cuối năm	253.381.243	449.742.378

(**) Tại ngày lập báo cáo này, Quỹ đã ngừng hoạt động.

22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	84.312.300.698.215	81.776.975.798.988
Quỹ MAFEQI (ii)	595.212.622.100	573.246.980.300
Quỹ MAFBAL (iii)	253.917.543.138	233.682.110.140
	85.161.430.863.453	82.583.904.889.428

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán vốn	11.986.433.481.550	12.245.683.897.550
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:		
VHM	547.944.864.000	114.970.560.000
SAB	490.686.000.000	216.127.810.000
MBB	459.548.820.000	-
VRE	449.614.490.400	158.101.664.700
VPB	413.312.270.900	115.012.847.016
ACB	413.229.085.200	-
VNM	394.959.000.000	258.933.888.000
HPG	335.431.008.000	103.105.486.400
TCB	320.798.500.000	57.400.000.000
GAS	308.976.150.000	40.443.442.000
DGC	306.905.871.400	5.420.610.000
MWG	306.535.086.000	-
CTG	204.375.000.000	12.688.770.000
DPM	180.390.000.000	-
GMD	166.164.000.000	-
BWE	165.825.000.000	-
VHC	158.634.460.000	10.958.600.000
STB	139.052.250.000	-
DGW	124.575.000.000	-
TPB	116.618.999.750	-
PHR	108.125.420.000	-
MSN	102.300.000.000	-
VIC	91.460.000.000	165.244.323.172
SSI	81.043.290.900	26.034.680.000
DRC	80.712.860.000	17.379.595.000
PTB	79.499.384.000	91.525.500.000
GVR	61.986.094.800	-
TLG	48.450.000.000	-
VGC	37.180.000.000	-
DHC	36.286.640.000	13.697.100.000
CTR	25.200.000.000	-
NLG	18.600.000.000	-
FPT	15.267.341.500	29.053.200.000
BID	9.476.300.000	-
ACV	8.460.000.000	-
BHN	6.665.400.000	8.776.735.000
REE	3.124.550.000	7.739.200.000
PLX	-	155.996.302.000
VCS	-	72.832.500.000
VCB	-	22.150.900.640
VCI	-	14.239.680.000
ELC	-	12.185.340.000
DBC	-	11.731.100.000
BVH	-	11.203.080.000
GIL	-	7.712.000.000
OCB	-	4.971.330.000
PNJ	-	2.154.880.000
GDT	-	1.699.120.000
IJC	-	1.302.080.000
KBC	-	1.161.280.000
Chứng khoán khác	401.600	9.833.985

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán nợ	58.356.113.311.065	62.536.589.124.960
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị		
VIETGB	17.364.615.570.781	8.217.254.150.000
VDBGB	12.731.674.535.000	3.297.892.800.000
LPBVN	1.219.699.036.700	1.219.598.678.020
HDBVN	949.867.263.000	499.978.626.500
EVNFIN	929.989.277.100	-
HOANMC	914.937.056.700	914.916.050.220
PANGRO	844.943.275.150	844.922.429.000
NALIIN	779.391.738.300	779.977.812.000
CIIVN	704.971.800.000	704.960.026.860
ACBVN	609.975.002.200	609.966.633.000
MSNVN	599.922.012.000	-
HPEJSC	529.993.274.300	529.991.043.000
REEVN	507.980.193.080	507.973.584.000
TRUHA	479.688.513.600	479.988.097.000
MACHVN	419.967.576.000	419.964.972.000
SEACBK	349.921.047.000	-
OCJSBK	334.900.967.300	334.867.943.000
VICVN	299.973.996.000	299.965.320.000
VHNVN	233.893.356.178	234.164.012.739
TNDLWP	109.426.350.000	109.992.666.300
BECINV	99.995.800.000	-
TRUNAM	99.143.757.000	-
MWGVN	-	479.968.992.000
TCSCH	-	264.964.649.000
BSIVN	-	119.993.666.600
Tiền gửi có kỳ hạn	13.969.753.905.600	6.994.702.776.478
	84.312.300.698.215	81.776.975.798.988

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(ii) Quỹ MAFEQI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán vốn	595.212.622.100	573.246.980.300
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:		
MWG	43.947.789.600	-
CTG	30.574.445.500	-
ACB	29.904.734.700	-
REE	29.646.402.500	-
GMD	26.808.700.000	-
MBB	25.289.583.300	-
CTR	20.951.280.000	-
DGW	20.551.100.000	-
VIB	17.670.000.000	-
SAB	12.983.151.000	11.746.290.000
BWE	11.706.750.000	3.908.190.000
KDH	9.382.007.000	-
VGC	6.070.480.000	-
PTB	3.951.170.000	3.286.800.000
TCB	3.360.500.000	-
VPB	886.050.000	-
VIC	-	30.424.677.300
VNM	-	13.589.164.800
VRE	-	12.238.690.100
PLX	-	12.159.840.000
OCB	-	7.603.050.000
VHC	-	6.964.520.000
IJC	-	5.558.880.000
BVH	-	3.813.600.000
VSC	-	2.971.180.500
Chứng khoán khác	-	2.345.550
	595.212.622.100	573.246.980.300

(iii) Quỹ MAFBAL

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán nợ	122.747.531.500	154.731.496.900
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:		
MWG	12.235.938.000	-
REE	8.158.150.000	-
CTG	7.321.584.500	3.311.419.800
VHC	7.196.380.000	2.179.160.000
ACB	6.047.159.400	-
CTR	5.544.000.000	-
DGW	5.285.000.000	-
GMD	5.209.196.000	-
VIB	3.505.500.000	-
TCB	3.102.000.000	-
MBB	2.823.210.000	-
VHM	-	12.850.220.000
VIC	-	4.429.187.400
GAS	-	3.174.600.000
VNM	-	3.049.920.000
GVR	-	2.840.716.000
DGC	-	1.758.900.000
DBC	-	1.679.000.000
VTP	-	1.426.770.000
Chứng khoán khác	-	46.300

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(iii) Quỹ MAFBAL (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán nợ	79.069.457.315	32.300.263.552
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị		
VHVMVN	12.046.374.976	12.060.315.552
VIDIRE	52.172.347.339	-
Tiền gửi có kỳ hạn	52.100.554.323	46.650.349.688
	253.917.543.138	233.682.110.140

23. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi trái phiếu, cổ tức và lãi tiền gửi	1.323.077.559.085	1.067.762.215.307
Phải thu bán chứng khoán	375.815.430	3.550.999.499
	1.323.453.374.515	1.071.313.214.806

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí khác	2.587.585.172	3.491.505.872
Phải trả tiền mua chứng khoán	3.656.361.326	30.751.633.362
	6.243.946.498	34.243.139.234

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	2.349.713.550	2.147.961.260
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	9.950.766.828	96.534.186
	12.300.480.378	2.244.495.446

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ của Công ty không lớn vì phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam và các khoản nợ tài chính bằng ngoại tệ chỉ phát sinh với các bên liên quan và có giá trị không trọng yếu.

26.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

26.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở không chiết khấu.

	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.006.905.493	-	-	-	28.006.905.493
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	98.836.693.134	347.714.705.217	-	-	446.551.398.351
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	23.539.039.814	-	-	-	23.539.039.814
Các khoản phải thu khác	2.955.095.849	6.418.360.645	-	-	9.373.456.494
	153.337.734.290	354.133.065.862	-	-	507.470.800.152
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	6.156.190.755	-	-	6.156.190.755
Chi phí phải trả	3.956.685.298	619.488.007	-	-	4.576.173.305
	3.956.685.298	6.775.678.762	-	-	10.732.364.060
Ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.279.124.852	-	-	-	25.279.124.852
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	84.702.656.299	198.488.053.850	-	-	283.190.710.149
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	23.852.247.597	-	-	-	23.852.247.597
Các khoản phải thu khác	1.563.028.668	2.389.243.979	-	-	3.952.272.647
	135.397.057.416	200.877.297.829	-	-	336.274.355.245
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	3.869.048.908	-	-	3.869.048.908
Chi phí phải trả	4.999.650.581	405.300.007	-	-	5.404.950.588
	4.999.650.581	4.274.348.915	-	-	9.273.999.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.006.905.493	25.279.124.852	28.006.905.493	25.279.124.852
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	446.551.398.351	283.190.710.149	446.551.398.351	283.190.710.149
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	23.539.039.814	23.852.247.597	23.539.039.814	23.852.247.597
Các khoản phải thu khác	9.373.456.494	3.952.272.647	9.373.456.494	3.952.272.647
	507.470.800.152	336.274.355.245	507.470.800.152	336.274.355.245
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.156.190.755	3.869.048.908	6.156.190.755	3.869.048.908
Chi phí phải trả	4.576.173.305	5.404.950.588	4.576.173.305	5.404.950.588
	10.732.364.060	9.273.999.496	10.732.364.060	9.273.999.496

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

